

Số:25/2025/CBTT/TTT

Tây Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng quý 2 năm 2025 và BCTC hợp nhất quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02763822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: <http://www.tanitour.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng quý 2/2025 và BCTC hợp nhất quý 2/2025
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/07/2025 tại đường dẫn: <http://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 2/2025
- BCTC hợp nhất quý 2/2025
- Giải trình BCTC riêng quý 2/2025 số:206/DLTM
- Giải trình BCTC hợp nhất quý 2/2025 số:207/DLTM

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490,558,548,489	451,205,014,027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,249,141,185	7,278,702,137
1. Tiền	111	VII.1a	3,249,141,185	3,278,702,137
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	10,000,000,000	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31,385,000,000	22,595,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2	31,385,000,000	22,595,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		433,580,656,576	409,795,832,599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3	44,869,367,990	31,238,857,078
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VII.4	372,000,000,000	372,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16,711,288,586	6,556,975,521
IV. Hàng tồn kho	140		9,145,026,760	10,520,382,205
1. Hàng tồn kho	141	VII.6	9,145,026,760	10,520,382,205
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,198,723,968	1,015,097,086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.10a	3,129,577,045	437,770,900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	577,326,186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69,146,923	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18,167,718,134	19,058,069,460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14,975,992,090	15,065,866,430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.7	14,975,992,090	15,065,866,430
- Nguyên giá	222		319,418,293,709	318,217,917,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(304,442,301,619)	(303,152,050,790)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	VII.8	125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VII.9	1,160,723,166	1,302,852,533
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3,085,797,827)	(2,943,668,460)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	812,220,494
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	812,220,494
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,031,002,878	1,877,130,003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.10b	2,031,002,878	1,877,130,003
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		508,726,266,623	470,263,083,487

M.S.D.N.

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32,194,382,522	24,826,537,611
I. Nợ ngắn hạn	310		31,969,382,522	24,826,537,611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.11	8,046,040,550	10,285,732,040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII.12	14,012,785,179	7,216,790,775
4. Phải trả người lao động	314		4,348,834,629	5,672,456,635
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		932,523,867	640,437,864
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,012,101,008	15,863,638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII.13a	3,530,593,293	771,575,817
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86,503,996	223,680,842
II. Nợ dài hạn	330		225,000,000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	225,000,000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		476,531,884,101	445,436,545,876
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.14	476,405,337,652	445,285,330,471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VII.15	50,761,702,190	50,761,702,190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157,722,988,435	135,442,434,098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135,442,434,099	114,460,175,080
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,280,554,336	20,982,259,018
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		173,302,947,027	164,463,494,183
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		126,546,449	151,215,405
1. Nguồn kinh phí	431		177,197	177,197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VII.16	126,369,252	151,038,208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		508,726,266,623	470,263,083,487

Tây Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

Lập biểu


Lê Thị Cẩm

Kế toán trưởng


Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	36,344,192,000	24,256,475,397	95,783,263,112	79,957,620,879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,036,863,835	696,766,760	1,036,863,835	696,766,760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		35,307,328,165	23,559,708,637	94,746,399,277	79,260,854,119
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	29,112,097,987	23,484,423,886	64,707,324,370	58,589,219,959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,195,230,178	75,284,751	30,039,074,907	20,671,634,160
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VIII.3	6,620,780,727	6,576,781,151	13,180,157,245	13,181,276,309
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VIII.4	525,331,684	492,503,884	889,270,775	1,885,988,087
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.5	3,334,665,175	2,964,770,186	5,714,907,635	5,200,852,658
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8,956,014,046	3,194,791,832	36,615,053,742	26,766,069,724
12. Thu nhập khác	31		2,804,134,250	2,819,285,000	3,453,893,450	3,140,300,867
13. Chi phí khác	32		926,745,411	888,600,000	1,111,525,411	942,526,676
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,877,388,839	1,930,685,000	2,342,368,039	2,197,774,191
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,833,402,885	5,125,476,832	38,957,421,781	28,963,843,915
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,189,017,821	1,048,560,702	7,837,414,600	5,838,554,118
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,644,385,064	4,076,916,130	31,120,007,181	23,125,289,797
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		5,929,858,024	2,885,763,078	22,280,554,336	17,805,522,117
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,714,527,040	1,191,153,052	8,839,452,845	5,319,767,680
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VIII.6	1,298	631	4,875	3,896

Tây Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Cẩm

Trần Thị Phượng

Trần Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38,957,421,781	28,963,843,915
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,407,711,240	2,193,160,539
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(13,180,157,245)	(13,181,276,309)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,184,975,776	17,975,728,145
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(13,497,887,989)	304,271,884
(Giảm)/tăng hàng tồn kho	10		1,375,355,445	(4,188,125,023)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,323,427,813	(13,089,695,985)
Tăng chi phí trả trước	12		(2,845,679,020)	(3,166,502,177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,688,305,675)	(8,477,010,021)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(137,176,846)	(10,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,714,709,504	(10,651,333,177)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(355,670,976)	(300,008,400)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(121,385,000,000)	(129,345,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112,595,000,000	123,870,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,401,400,520	20,720,292,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,744,270,456)	14,945,284,280
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		5,970,439,048	4,293,951,103
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		7,278,702,137	8,957,289,062
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		13,249,141,185	13,251,240,165

Tây Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Lập biểu

Lê Thị Cẩm

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Phượng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hiền

26/Y.N.NG.NE.TI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất ngày 14 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty như kinh doanh nước giải khát, dịch vụ vận chuyển xe điện, dịch vụ giữ xe và dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan trong và quanh khu vực Núi Bà...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong lập và trình bày báo cáo tài chính. Cụ thể Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Sổ sách kế toán được ghi chép theo Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**
 - **Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
 - **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** phương pháp kê khai thường xuyên.
 - **Phương pháp tính giá hàng tồn kho:** phương pháp bình quân gia quyền.
3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**
 - **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
- Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
- Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.



Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>Năm sử dụng</i>
Nhà xưởng vật kiến trúc	10-15 năm
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Tài sản cố định khác	04-15 năm
Phần mềm kế toán, bán vé điện tử	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại Công ty con.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

6. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

7. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác

Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận kế toán khác

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.

Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

11. Các nghĩa vụ về Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Tiền	3,249,141,185	3,278,702,137
Tiền mặt tại quỹ	449,847,576	236,483,004
Tiền gửi ngân hàng	2,799,293,609	3,042,219,133
b. Các khoản tương đương tiền (*)	10,000,000,000	4,000,000,000
Tổng cộng	13,249,141,185	7,278,702,137

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4.1% đến 4.5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31,385,000,000	31,385,000,000	22,595,000,000	22,595,000,000
Tổng cộng	31,385,000,000	31,385,000,000	22,595,000,000	22,595,000,000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 4.6- 4.8%/năm

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*) Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	43,543,728,656	-	29,804,084,507	-
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	43,543,728,656	-	29,804,084,507	-
(*) Khách hàng khác	1,325,639,334	-	1,434,772,571	-
Tổng cộng	44,869,367,990	-	31,238,857,078	-

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản cho vay các đối tượng doanh nghiệp với lãi suất quy định tại từng hợp đồng. Thời hạn vay 12 tháng, nhằm phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh của bên vay.

Hình thức bảo đảm khoản cho vay là tín chấp.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay	16,324,732,246	-	6,545,975,521	-
Khác	386,556,340	-	11,000,000	-
Tổng cộng	16,711,288,586	-	6,556,975,521	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4,736,492,489	-	5,261,028,787	-
Công cụ, dụng cụ	3,920,760,481	-	4,453,148,890	-
Hàng hóa	487,773,790	-	806,204,528	-
Tổng cộng	9,145,026,760	-	10,520,382,205	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư ngày 31/12/2024	76,016,629,364	209,718,412,605	16,223,954,572	14,069,245,837	2,189,674,842	318,217,917,220
-Mua trong kỳ	1,096,439,489	44,267,000	-	59,670,000	-	1,200,376,489
Số dư ngày 30/06/2025	77,113,068,853	209,762,679,605	16,223,954,572	14,128,915,837	2,189,674,842	319,418,293,709
II. Giá trị hao mòn						
Số dư ngày 31/12/2024	65,270,382,063	209,311,414,448	13,109,659,166	13,278,107,420	2,182,487,693	303,152,050,790
-Khấu hao trong kỳ	790,731,836	52,536,125	299,374,112	122,939,800	-	1,265,581,873
-Hao mòn tài sản ngân sách	-	13,238,833	9,376,652	-	2,053,471	24,668,956
Số dư ngày 30/06/2025	66,061,113,899	209,377,189,406	13,418,409,930	13,401,047,220	2,184,541,164	304,442,301,619
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2024	10,746,247,301	406,998,157	3,114,295,406	791,138,417	7,187,149	15,065,866,430
Tại ngày 30/06/2025	11,051,954,954	385,490,199	2,805,544,642	727,868,617	5,133,678	14,975,992,090

8. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30/06/2025, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé. Tại ngày 30/06/2025 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/06/2025, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

10. Chi phí trả trước

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3,129,577,045	437,770,900
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	338,747,615	322,086,235
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	10,125,000	6,604,167
Chi phí thuê đất	1,875,721,015	-
Chi phí khác	904,983,415	109,080,498
b. Dài hạn	2,031,002,878	1,877,130,003
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1,207,226,321	1,409,382,206
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	532,819,033	110,158,766
Chi phí khác	290,957,524	357,589,031
Tổng cộng	5,160,579,923	2,314,900,903

11. Phải trả cho người bán

	30/06/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	4,043,842,380	4,043,842,380	3,280,627,775	3,280,627,775
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	98,000,000	98,000,000	2,200,695,000	2,200,695,000
Các khoản phải trả người bán khác	3,904,198,170	3,904,198,170	4,804,409,265	4,804,409,265
Tổng cộng	8,046,040,550	8,046,040,550	10,285,732,040	10,285,732,040



12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024	Trong kỳ		30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
	Số phải thu	Số phải nộp	Số thực nộp	Số phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	142,833,512	3,668,541,597	1,943,238,453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6,687,032,675	7,837,414,600	6,688,305,675
Thuế thu nhập cá nhân	-	19,614,471	678,885,362	767,646,756
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3,882,349,590	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	367,310,117	416,532,718	357,685,502
Tổng cộng	-	7,216,790,775	16,470,163,867	9,743,316,386

13. Các khoản phải trả, phải nộp

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	148,903,000	148,903,000
Chi phí thu hộ vé cổng Ban QL KDL Núi Bà Đen	3,171,862,389	422,186,005
Các khoản phải trả khác	209,827,904	200,486,812
Cộng	3,530,593,293	771,575,817
b. Dài hạn		
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	225,000,000	-
Cộng	225,000,000	-
Tổng cộng	3,755,593,293	771,575,817

14. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư ngày 31/12/2023	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	123,600,595,080	162,296,450,695	431,276,447,965
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17,805,522,117	5,319,767,680	23,125,289,797
Số dư ngày 30/06/2024	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	141,406,117,197	167,616,218,375	454,401,737,762
Số dư ngày 31/12/2024	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	135,442,434,098	164,463,494,183	445,285,330,471
Lãi trong kỳ này	-	-	-	22,280,554,336	8,839,452,845	31,120,007,181
Số dư ngày 30/06/2025	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	157,722,988,434	173,302,947,028	476,405,337,652

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		30/06/2025		31/12/2024
Vốn góp của các đối tượng	Tỷ lệ vốn góp	VND	Tỷ lệ vốn góp	VND
Công ty CP Địa Cầu	24.5%	11,197,010,000	24.5%	11,197,010,000
Công ty TNHH Olympia	24 %	10,968,500,000	24 %	10,968,500,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24 %	10,968,500,000	24 %	10,968,500,000
Nhà đầu tư khác	27.5 %	12,568,090,000	27.5 %	12,568,090,000
Tổng cộng	100%	45,702,100,000	100%	45,702,100,000

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

15. Chi tiết các quỹ khác

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	50,761,702,190	50,761,702,190
Tổng cộng	50,761,702,190	50,761,702,190

16. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

	30/06/2025			31/12/2024		
	VND			VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị chuyển giao ban quản lý	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị chuyển giao ban quản lý
Máy pho to Studio E335	55,250,000	55,250,000	-	55,250,000	55,250,000	-
Bồn nước HWATA	31,800,000	26,666,322	-	31,800,000	24,612,851	-
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	44,272,436	-	95,000,000	39,441,239	-
Máy xới FJ 500T	19,450,000	11,307,252	-	19,450,000	10,054,522	-
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	9,830,645	-	11,500,000	8,717,742	-
Rơ mooc máy cày	75,000,000	40,909,091	-	75,000,000	36,363,636	-
Laptop HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	49,378,200	-	63,035,999	43,074,600	-
Laptop Dell Vostro (HCNS1)	22,848,000	16,374,400	-	22,848,000	14,089,600	-
Laptop Dell Vostro (HCNS2)	22,847,999	16,374,400	-	22,847,999	14,089,600	-
Tổng cộng	396,731,998	270,362,746	-	396,731,998	245,693,790	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2024	151,038,208					
Giá trị còn lại tại 30/06/2025	126,369,252					

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	11,161,385,791	7,285,166,822
Doanh thu hàng hóa	12,139,946,419	9,484,125,591
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	9,264,557,356	4,107,203,928
Doanh thu vận chuyển	2,429,296,297	1,965,390,740
Doanh thu khác	1,349,006,137	1,414,588,316
Tổng cộng	36,344,192,000	24,256,475,397

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	11,081,186,129	7,952,572,158
Giá vốn hàng hóa	9,659,225,864	8,220,535,534
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	6,186,906,520	5,059,876,002
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,877,589,536	1,679,959,779
Giá vốn hoạt động khác	307,189,938	571,480,413
Tổng cộng	29,112,097,987	23,484,423,886

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	6,620,780,727	6,576,781,151
Tổng cộng	6,620,780,727	6,576,781,151

4. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	424,429,431	278,407,486
Chi phí khấu hao TSCĐ	52,077,052	103,015,382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,335,000	99,140,713
Chi phí bằng tiền khác	33,490,201	11,940,303
Tổng cộng	525,331,684	492,503,884

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,638,185,209	2,157,250,786
Chi phí khấu hao TSCĐ, dụng cụ, đồ dùng	90,433,392	77,484,266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	508,309,759	516,012,299
Chi phí bằng tiền khác	97,736,815	214,022,835
Tổng cộng	3,334,665,175	2,964,770,186

6. Lãi/ lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5,929,858,024	2,885,763,078
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	1,298	631

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

A. Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quý 2/2025	Quý 2/2024
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	16,470,294,915	8,148,634,864
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	155,490,070	1,129,805,360
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:			
	Mối quan hệ	30/06/2025	31/12/2024
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	43,543,728,656	29,804,084,507
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	-	197,074,422
Phải trả khác			
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	Chủ sở hữu	148,903,000	148,903,000



B. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Bên liên quan	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS	VND	VND
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	89,424,000	134,136,000
Ông Nguyễn Thành Đông	44,712,000	-
Ông Trịnh Văn Hà	18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị Hiền	144,000,000	144,000,000
Ông Võ Trần Chí Thịnh	15,000,000	15,000,000
Ông Nguyễn Huy Cường	15,000,000	15,000,000
Ông Phan Thanh Trung	12,000,000	12,000,000
Các thành viên Ban kiểm soát	106,800,000	106,800,000
Tổng cộng	444,936,000	444,936,000

Tây Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập

Lê Thị Cẩm

Kế toán trưởng

Trần Thị Phượng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 207/DLTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận hợp nhất Q2/2025
Tăng so với lợi nhuận hợp nhất Q2/2024

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 2 năm 2025 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 2 năm 2024, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	44,732,243,142	32,955,774,788	11,776,468,354	35.73
2	Tổng chi phí	33,898,840,257	27,830,297,956	6,068,542,301	21.81
3	Lợi nhuận trước thuế	10,833,402,885	5,125,476,832	5,707,926,053	111.36
4	Lợi nhuận sau thuế	8,644,385,064	4,076,916,130	4,567,468,934	112.03

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 2/2025 là: 8,644,385,064 đồng tăng 112.03 % so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 2/2024, tương ứng số tiền là: 4,567,468,934 đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu hợp nhất quý 2/2025 tăng 35.73% so với doanh thu hợp nhất quý 2/2024, tương đương 11,776,468,354 đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 2 năm 2025 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 2 năm 2024.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDCKHN;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hiền